ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập -Tự do -Hạnh phúc
Số: 67 /TTr -UBND	*Mỹ Tú, ngày 13 tháng 6 năm 2023.*

TỜ TRÌNH
Về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách huyện Mỹ Tú năm 2023.

Kính gửi : Hội đồng Nhân dân huyện Mỹ Tú.

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 36, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước.

Quá trình điều hành ngân sách huyện trong 06 tháng đầu năm 2023 có phát sinh một số khoản thu, chi ngân sách huyện so với dự toán đầu năm như: các khoản bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương, tỉnh (ngoài số phân bổ đầu năm) cho ngân sách huyện; từ khoản thu, chi chuyển nguồn theo quy định của Bộ Tài chính; thu từ kết dư ngân sách huyện, xã.

Từ tình hình nêu trên, Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách huyện năm 2023 đã thông qua tại Nghị quyết 53/NQ-HĐND, ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Mỹ Tú cụ thể như sau:

I. Điều chỉnh tăng dự toán thu ngân sách huyện năm 2023 (bao gồm cấp huyện và cấp xã): 148.103.683.195 đồng. Dự toán sau khi đã điều chỉnh: 636.848.683.195 đồng.

Trong đó:

1. Tăng dự toán thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 45.980.014.000 đồng.

2.Tăng dự toán thu chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023 là: 31.753.512.151 đồng.

3. Tăng thu Kết dư ngân sách năm 2022 là: 70.370.157.044 đồng.

(Chi tiết tại phần A của phụ lục 01)

II. Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách huyện năm 2023 (cấp huyện và cấp xã): 148.103.683.195 đồng. Dự toán sau khi đã điều chỉnh: 636.848.683.195 đồng.

Trong đó:

1. Tăng chi chương trình bổ sung có mục tiêu: 45.980.014.000 đồng.

2. Tăng dự toán chi từ nguồn thu chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023 là: 31.753.512.151 đồng.

3. Tăng dự toán chi từ nguồn kết dư ngân sách năm 2022 là: 70.370.157.044 đồng.

(Chi tiết tại phần B của phụ lục 01)

III. Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách cấp huyện năm 2023 là 135.671.400.323 đồng. Dự toán sau khi điều chỉnh 620.861.900.323 đồng.

Trong đó:

- Tăng chi chương trình bổ sung có mục tiêu: 45.980.014.000 đồng.

+ Chi ngân sách cấp huyện: 38.158.265.000 đồng

+ Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã: 7.821.749.000 đồng.

- Tăng dự toán chi từ nguồn thu chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2022 là: 24.562.869.591 đồng.

- Tăng dự toán chi từ nguồn kết dư ngân sách năm 2022 là: 65.128.516.732 đồng.

(Chi tiết kèm phụ lục số 02)

Trên đây là nội dung điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách huyện Mỹ Tú 06 tháng đầu năm 2023, trình Đại biểu HĐND huyện xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- HĐND huyện;
- Lưu VT.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ T. SÓC TRĂNG

Nguyễn Việt Phú

Phụ lục số 01

PHỤ LỤC: ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN MỸ TÚ NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 67 /TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2023 của UBND huyện Mỹ Tú)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM 2023	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+), GIẢM TRỪ (-)	DỰ TOÁN 2023 SAU KHI ĐIỀU CHỈNH	GHI CHÚ
A	TỔNG SỐ DỰ TOÁN THU NS HUYỆN	488.745.000.000	148.103.683.195	636.848.683.195	
	Trong đó				
I	**Dự toán thu huyện được hưởng theo phân cấp**	31.600.000.000		31.600.000.000	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	457.145.000.000	45.980.014.000	503.125.014.000	
1	Thu bổ sung cân đối	435.345.000.000		435.345.000.000	
2	**Thu bổ sung mục tiêu**	21.800.000.000	45.980.014.000	67.780.014.000	
2.1	**Giao đầu năm**	21.800.000.000		21.800.000.000	
2.2	**Bổ sung 6 tháng đầu năm**	-	45.980.014.000	45.980.014.000	
-	KINH PHÍ CTMTQG NĂM 2023		35.447.527.000	35.447.527.000	
-	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023 (vốn ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp)		2.245.000.000	2.245.000.000	
-	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 (nguồn ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp)).		5.482.000.000	5.482.000.000	
-	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (Mã CTMT). Vốn đầu tư		6.819.000.000	6.819.000.000	
-	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023 (nguồn ngân sách trung ương)		8.236.371.000	8.236.371.000	
	Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023 nguồn ngân sách Trung ương vốn đầu tư phát triển)		12.665.156.000	12.665.156.000	
-	BỔ SUNG TRONG NĂM 2023		10.532.487.000	10.532.487.000	
+	Kinh phí thăm, tặng quà và chúc Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 (phòng lao động)		535.400.000	535.400.000	
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông năm 2023.(phòng kinh tế và hạ tầng)		133.000.000	133.000.000	
-	Kinh phí để thực hiện công tác duy tu, nạo vét các kênh, sửa chữa các công dưới đê. Trong đó, cần ưu tiên bố trí các công trình chống hạn, xâm nhập mặn và các xã nông thôn mới để hoàn thành tiêu chí về thủy lợi		6.400.000.000	6.400.000.000	
+	Kinh phí hỗ trợ Ban Tổ chức hội thi Sáng tạo thanh thiếu niên, nhi đồng		34.000.000	34.000.000	
-	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xâydựng nông thôn mới (nguồn ngân sách tỉnh (vốn sự nghiệp)		2.198.000.000	2.198.000.000	
-	Kinh phí thực hiện mức phụ cấp, chế độ, chính sách đối với Công an xã bán chuyên trách theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng.		573.810.000	573.810.000	
-	Kinh phí duy trì, cải tiến thường xuyên hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9001:2015		150.000.000	150.000.000	
	Kinh phí thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.		150.000.000	150.000.000	
-	Kinh phí thực hiện mức phụ cấp, chế độ, chính sách đối với Công an xã bán chuyên trách theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng		258.277.000	258.277.000	
-	Kinh phí để thực hiện biên soạn lịch sử Đảng bộ xã, phường, thị trấn thời kỳ 1975-2015		100.000.000	100.000.000	
3	**Thu chuyển nguồn**	-	31.753.512.151	31.753.512.151	
-	Chuyển nguồn huyện		21.562.869.591	21.562.869.591	
-	Chuyển nguồn xã		10.190.642.560	10.190.642.560	
4	**Thu kết dư**	-	70.370.157.044	70.370.157.044	
4,1	**Kết dư ngân sách huyện**	-	65.128.516.732	65.128.516.732	
4,2	**Kết dư ngân sách xã**	-	5.241.640.312	5.241.640.312	
-	Xã Long Hưng	-	740.076.468	740.076.468	
-	Xã Hưng Phú	-	451.042.022	451.042.022	
-	Xã Mỹ Hương	-	142.121.915	142.121.915	
-	Xã Mỹ phước	-	399.184.288	399.184.288	
-	Xã Mỹ Tú	-	489.574.414	489.574.414	
-	Xã Phú Mỹ	-	535.170.041	535.170.041	
-	Xã Thuận Hưng	-	181.215.213	181.215.213	
-	TT HHN	-	286.595.521	286.595.521	
-	Xã Mỹ Thuận	-	1.713.660.423	1.713.660.423	
B	TỔNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH XÃ)	488.745.000.000	148.103.683.195	636.848.683.195	
1	**Chi ngân sách cấp theo phân cấp**	466.945.000.000	-	466.945.000.000	

Stt	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM 2023	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+), GIẢM TRỪ (-)	DỰ TOÁN 2023 SAU KHI ĐIỀU CHỈNH	GHI CHÚ
1.1	Chi đầu tư phát triển	27.953.000.000		27.953.000.000	
1.2	Chi thường xuyên	429.836.000.000	-	429.836.000.000	
	Trong đó:				
1	Chi sự nghiệp giáo dục	250.506.000.000		250.506.000.000	
2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	4.891.000.000		4.891.000.000	
2	Chi khoa học và công nghệ	-		-	
3	Chi quốc phòng	1.945.000.000		1.945.000.000	
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	324.000.000		324.000.000	
5	Chi sự nghiệp y tế	1.621.000.000		1.621.000.000	
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	977.000.000		977.000.000	
7	Chi sự nghiệp truyền thanh	1.328.000.000		1.328.000.000	
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.084.000.000	-	1.084.000.000	
9	Chi sự nghiệp môi trường	2.702.000.000		2.702.000.000	
11	Chi sự nghiệp kinh tế	48.431.000.000		48.431.000.000	
	Trong đó: Kinh phí bảo vệ đất trồng lúa	21.330.000.000		21.330.000.000	
12	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	36.048.000.000		36.048.000.000	
13	Chi bảo đảm xã hội	28.756.000.000		28.756.000.000	
	Trong đó: Kinh phí DBXH theo NĐ 136/2013/NĐ-CP			-	
14	Chi thường xuyên khác	2.000.000.000		2.000.000.000	
15	Chi ngân sách xã, thị trấn	49.223.000.000		49.223.000.000	
1,3	**Dự phòng ngân sách**	**9.156.000.000**	-	**9.156.000.000**	
2	**Chi từ kết dư ngân sách năm 2022**	-	**70.370.157.044**	**70.370.157.044**	
2.1	Chi từ kết dư NS huyện	-	65.128.516.732	65.128.516.732	
-	Chi XDCB	-	7.864.521.000	7.864.521.000	
-	Chi thường xuyên	-	57.263.995.732	57.263.995.732	
	Trong đó: Chi mua sắm tài sản		2.240.000.000	2.240.000.000	
2.2	Chi từ kết dư ngân sách xã,thị trấn	-	5.241.640.312	5.241.640.312	
3	**Chi từ nguồn thu chuyển nguồn**	-	**31.753.512.151**	**31.753.512.151**	
3.1	**Chi chuyển nguồn huyện**		**24.562.869.591**	**24.562.869.591**	
-	Chi XDCB	-	1.259.871.896	1.259.871.896	
-	Chi thường xuyên	-	**23.302.997.695**	**23.302.997.695**	
-	Chuyển nguồn dự toán của các đơn vị kinh phí tự chu	-	1.275.168.914	1.275.168.914	
-	Chuyển nguồn dự toán của các đơn vị kinh phí không tự chu	-	9.542.248.065	9.542.248.065	
	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	-	12.485.580.716	12.485.580.716	
3.2	**Chuyển nguồn xã**		**7.190.642.560**	**7.190.642.560**	
-	Chi XDCB		3.981.348.000	3.981.348.000	
-	Chi thường xuyên		3.209.294.560	3.209.294.560	
4	**Chi từ số bổ sung có mục tiêu do ngân sách cấp trên**	**21.800.000.000**	**45.980.014.000**	**67.780.014.000**	
4.1	Chương trình mục tiêu đầu năm	21.800.000.000	-	21.800.000.000	
4.2	Chương trình mục tiêu bổ sung 06 tháng đầu năm	-	45.980.014.000	45.980.014.000	

Phụ lục số 02

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 67/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2023 của UBND huyện Mỹ Tú)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Dự toán đầu năm 2023	Điều chỉnh ,tăng(+), giảm (-)	Dự toán 2023 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
1	2	3	4	5=3+4	6
	TỔNG CỘNG	485.190.500.000	135.671.400.323	620.861.900.323	
A	NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	439.522.000.000	127.849.651.323	567.371.651.323	
I	**Dự toán đầu năm**	417.722.000.000	-	417.722.000.000	
	Chi XDCB	27.953.000.000		27.953.000.000	
	Chi thường xuyên	380.613.000.000		380.613.000.000	
	Dự phòng ngân sách	9.156.000.000		9.156.000.000	
II	**Chi chương trình mục tiêu**	21.800.000.000	38.158.265.000	59.958.265.000	
II.1	**Chi chương trình mục tiêu đầu năm**	21.800.000.000		21.800.000.000	
II.2	**Chi chương trình mục tiêu bổ sung 06 tháng**	-	38.158.265.000	38.158.265.000	
-	KINH PHÍ CTMTQG NĂM 2023		29.812.865.000	29.812.865.000	
+	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023 (vốn ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp)		2.245.000.000	2.245.000.000	
+	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 (nguồn ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp)).		5.482.000.000	5.482.000.000	
+	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (Mã CTMT) Vốn đầu tư		6.819.000.000	6.819.000.000	
+	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023 (nguồn ngân sách trung ương qđ 7331		5.521.709.000	5.521.709.000	
+	Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. (Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023 (nguồn ngân sách Trung ương (vốn đầu tư phat triển qđ3367)		9.745.156.000	9.745.156.000	
-	KINH PHÍ CTMT NHIỆM VỤ		8.345.400.000	8.345.400.000	
+	Kinh phí thăm, tặng quà và chúc Tết Nguyên đan Quý Mão năm 2023 (phòng lao động)		535.400.000	535.400.000	
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông năm 2023.(phòng kinh tế và ha tầng)		133.000.000	133.000.000	
+	Kinh phí để thực hiện công tác duy tu, nạo vét các kênh, sửa chữa các cống dưới đê .Trong đó, cần ưu tiên bố trí các công trình chống hạn, xâm nhập mặn và các xã nông thôn mới để hoàn thành tiêu chí về thủy lợi		6.400.000.000	6.400.000.000	
+	Kinh phí hỗ trợ Ban Tổ chức hội thi Sáng tạo thanh thiếu niên, nhi đồng		34.000.000	34.000.000	
+	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xâydựng nông thôn mới (nguồn ngân sách tỉnh (vốn sự nghiệp)		978.000.000	978.000.000	
+	Kinh phí duy trì, cải tiến thường xuyên hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9001:2015.		15.000.000	15.000.000	
+	Kinh phí thực hiên các hoạt động khoa học và công nghệ.		150.000.000	150.000.000	
+	Kinh phí để thực hiện biên soạn lịch sử Đảng bộ xã, phường, thị trấn thời kỳ 1975-2015		100.000.000	100.000.000	
III	**Chi từ kết dư ngân sách huyện**	-	65.128.516.732	65.128.516.732	
1	Vốn đầu tư XDCB	-	7.864.521.000	7.864.521.000	
2	Chi thường xuyên	-	57.263.995.732	57.263.995.732	
IV	**Chi chuyển nguồn**		24.562.869.591	24.562.869.591	
1	Chi XDCB	-	1.259.871.896	1.259.871.896	
2	Chi thường xuyên	-	23.302.997.695	23.302.997.695	
	Chuyển nguồn dự toán của các đơn vị kinh phí tự chủ	-	1.275.168.914	1.275.168.914	
	Chuyển nguồn dự toán của các đơn vị kinh phí không tự chủ	-	9.542.248.065	9.542.248.065	
	Chuyển nguồn các chương trình mục tiêu	-	12.485.580.716	12.485.580.716	
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ,THỊ TRẤN	45.668.500.000	7.821.749.000	53.490.249.000	
I	**Chi bổ sung cân đối**	45.668.500.000		45.668.500.000	
II	**Chi bổ sung có mục tiêu**		7.821.749.000	7.821.749.000	
-	KINH PHÍ CTMTQG NĂM 2023		5.634.662.000	5.634.662.000	
+	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023 (nguồn ngân sách trung ương qđ 7331		2.714.662.000	2.714.662.000	

Stt	Chỉ tiêu	Dự toán đầu năm 2023	Điều chỉnh ,tăng(+), giảm (-)	Dự toán 2023 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
-	Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023 (nguồn ngân sách Trung ương (vốn đầu tư phát triển qđ3367)		2.920.000.000	2.920.000.000	
-	**BỔ SUNG TRONG NĂM 2023**		**2.187.087.000**	**2.187.087.000**	
1	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xâydựng nông thôn mới (nguồn ngân sách tỉnh (vốn sự nghiệp)		1.220.000.000	1.220.000.000	
2	Kinh phí duy trì, cải tiến thường xuyên hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9001:2015		135.000.000	135.000.000	
3	Kinh phí thực hiện mức phụ cấp, chế độ, chính sách đối với Công an xã bán chuyên trách theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng		573.810.000	573.810.000	
4	Kinh phí thực hiện mức phụ cấp, chế độ, chính sách đối với Công an xã bán chuyên trách theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng		258.277.000	258.277.000	

Biểu số 81/CK- NSNN

CÂN ĐỐI ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 417 / TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2023 của UBND huyện Mỹ Tú)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nội dung	Dự Toán đầu năm 2023	+Phát sinh tăng - Phát sinh giảm	Dự Toán 2023 sau điều chỉnh
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**488.745.000.000**	**148.103.683.195**	**636.848.683.195**
I	**Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp**	**31.600.000.000**	-	**31.600.000.000**
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	3.000.000.000	-	3.000.000.000
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	28.600.000.000	-	28.600.000.000
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**457.145.000.000**	**45.980.014.000**	**503.125.014.000**
-	Thu bổ sung cân đối	435.345.000.000	-	435.345.000.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	21.800.000.000	45.980.014.000	67.780.014.000
III	**Thu kết dư**	-	**70.370.157.044**	**70.370.157.044**
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	-	**31.753.512.151**	**31.753.512.151**
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**488.745.000.000**	**148.103.683.195**	**636.848.683.195**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**466.945.000.000**	**102.123.669.195**	**569.068.669.195**
1	Chi đầu tư phát triển	27.953.000.000	13.105.740.896	41.058.740.896
2	Chi thường xuyên	429.836.000.000	89.017.928.299	518.853.928.299
3	Dự phòng ngân sách	9.156.000.000	-	9.156.000.000
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**21.800.000.000**	**45.980.014.000**	**67.780.014.000**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	35.447.527.000	35.447.527.000
2	Chi các chương trình mục tiêu , nhiệm vụ	21.800.000.000	10.532.487.000	32.332.487.000
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	-		

Biểu số 82/CK- NSNN

CÂN ĐỐI ĐIỀU CHỈNH NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 67 /TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2023 của UBND huyện Mỹ Tú)

Đơn vị tính : đồng

Số tt	Nội dung	Dự toán đầu năm 2023	+Phát sinh tăng - Phát sinh giảm	Dự toán năm 2023 sau điều chỉnh
A	**NGÂN SÁCH HUYỆN**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**485.190.500.000**	**135.671.400.323**	**620.861.900.323**
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	28.045.500.000	0	28.045.500.000
-	Thu ngân sách hưởng 100%	2.175.000.000	-	2.175.000.000
-	Thu ngân sách hưởng từ các khoản thu phân chia	25.870.500.000		25.870.500.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	457.145.000.000	45.980.014.000	503.125.014.000
-	Thu bổ sung cân đối	435.345.000.000		435.345.000.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	21.800.000.000	45.980.014.000	67.780.014.000
3	Thu kết dư ngân sách		65.128.516.732	65.128.516.732
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		24.562.869.591	24.562.869.591
II	**Chi ngân sách**	**485.190.500.000**	**135.671.400.323**	**620.861.900.323**
1	Chi thuộc nhiệm vụ cuả ngân sách cấp huyện	439.522.000.000	127.849.651.323	567.371.651.323
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	45.668.500.000	7.821.749.000	53.490.249.000
-	Chi bổ sung cân đối	45.668.500.000	0	45.668.500.000
-	Chi bổ sung có mục tiêu		7.821.749.000	7.821.749.000
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0
B	**NGÂN SÁCH XÃ**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**49.223.000.000**	**20.254.031.872**	**69.477.031.872**
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	3.554.500.000	0	3.554.500.000
-	Thu ngân sách hưởng 100%	825.000.000	0	825.000.000
-	Thu ngân sách hưởng từ các khoản thu phân chia	2.729.500.000	-	2.729.500.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	45.668.500.000	7.821.749.000	53.490.249.000
-	Thu bổ sung cân đối	45.668.500.000	0	45.668.500.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu		7.821.749.000	7.821.749.000
3	Thu kết dư		5.241.640.312	5.241.640.312
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		7.190.642.560	7.190.642.560
II	**Chi ngân sách**	**49.223.000.000**	**20.254.031.872**	**69.477.031.872**

Biểu 84 /CK- NSNN

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 67 / TT-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2023 của UBND huyện Mỹ Tú)

Đơn vị: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán đầu năm 2023	Trong đó		Dự toán điều chỉnh	Trong đó		Dự toán 2023 sau khi điều chỉnh	Trong đó	
			Ngân sách cấp Huyện	Ngân sách cấp Xã		Ngân sách cấp Huyện	Ngân sách cấp Xã		Ngân sách cấp Huyện	Ngân sách cấp Xã
	TỔNG SỐ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	488.745.000.000	439.522.000.000	49.223.000.000	148.103.683.195	127.849.651.323	20.254.031.872	636.848.683.195	567.371.651.323	69.477.031.872
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	466.945.000.000	417.722.000.000	49.223.000.000	102.123.669.195	89.691.386.323	12.432.282.872	569.068.669.195	507.413.386.323	61.655.282.872
I	Chi đầu tư phát triển	27.953.000.000	27.953.000.000	0	13.105.740.896	9.124.392.896	3.981.348.000	41.058.740.896	37.077.392.896	3.981.348.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	27.953.000.000	27.953.000.000		13.105.740.896	9.124.392.896	3.981.348.000	41.058.740.896	37.077.392.896	3.981.348.000
	Trong đó chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	4.500.000.000	4.500.000.000					4.500.000.000	4.500.000.000	
-	Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.200.000.000	4.200.000.000					4.200.000.000	4.200.000.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
2	Chi đầu tư phát triển khác	429.836.000.000	380.613.000.000	49.223.000.000	89.017.928.299	80.566.993.427	8.450.934.872	518.853.928.299	461.179.993.427	57.673.934.872
II	Chi thường xuyên							255.397.000.000	255.397.000.000	0
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	255.397.000.000	255.397.000.000							
2	Chi khoa học và công nghệ	9.156.000.000	9.156.000.000					9.156.000.000	9.156.000.000	0
III	Dự phòng ngân sách									
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	21.800.000.000	21.800.000.000	0	45.980.014.000	38.158.265.000	7.821.749.000	67.780.014.000	59.958.265.000	7.821.749.000
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				35.447.527.000	29.812.865.000	5.634.662.000	35.447.527.000	29.812.865.000	5.634.662.000
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				10.532.487.000	8.345.400.000	2.187.087.000	32.332.487.000	30.145.400.000	2.187.087.000
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	21.800.000.000	21.800.000.000							
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU									